

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 5 NĂM 2022 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VÀ CÁC HUYỆN
(Số 05/2022/CBLS-XD-TC ngày 03 tháng 6 năm 2022)

Bắc Ninh, tháng 6 năm 2022

Số: 05/2022/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 6 năm 2022

CÔNG BỐ**Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2022 đến hiện trường xây dựng
khu vực trung tâm thành phố và các huyện**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố và các huyện tháng 5 năm 2022 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng**1. Một số loại vật liệu chủ yếu (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)****1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).



Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.
 Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm
 (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (*chi tiết kèm theo phụ lục 2 tại công bố giá số 04/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/5/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính*)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ **chất lượng** và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 5 năm 2022, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 04/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/5/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến

trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TP Từ Sơn;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLGD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

Nguyễn Xuân Đoàn



PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 5 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 05/2022/CBLS-XD-TC ngày 03/6/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	1	Cát xây dựng			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	132.084	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	142.084	
3		Cát vàng ML>2mm	m ³	382.084	
4		Cát san nền	m ³	107.084	
	2	Đá dăm xây dựng			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	255.743	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	245.743	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	235.743	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m ³	195.743	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m ³	185.743	
10		Đá dăm 0,5x1	m ³	195.743	
11		Đá mặt	m ³	167.084	
	3	Nhựa đường			
12		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Xá	kg	16.500	
13		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Phuy	kg	18.300	
14		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS-1, CRS-1	kg	15.700	
	4	Xăng, dầu			
		<i>Từ ngày 04/5/2022</i>			
15		Xăng RON95-III	lít	25.845	
16		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	24.964	
17		Diezen 0,05S-II	lít	23.209	
18		Dầu hoả 2-k	lít	21.655	
19		Dầu mazut No2B (3S)	kg	19.918	
20		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	19.600	
		<i>Từ ngày 11/5/2022</i>			
21		Xăng RON95-III	lít	27.255	
22		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	26.318	
23		Diezen 0,05S-II	lít	24.227	
24		Dầu hoả 2-k	lít	13.782	

Handwritten signature

25		Dầu mazut No2B (3S)	kg	19.918	
26		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	19.600	
		Từ ngày 23/5/2022			
27		Xăng RON95-III	lít	27.864	
28		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	26.936	
29		Diezen 0,05S-II	lít	23.227	
30		Dầu hoả 2-k	lít	22.182	
31		Dầu mazut No2B (3S)	kg	19.036	
32		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	18.718	
	5	Sắt, thép			
		1 - Thép Thái Nguyên			
		Thép tròn cuộn, thép cây			
		Từ ngày 12/5/2022			
33		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	18.014	QCVN07: 2019/BKHCN
34		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	18.014	
35		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	18.664	
36		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	18.064	
37		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	18.564	
38		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	18.414	
39		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	18.364	
40		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	18.564	
41		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	18.414	
42		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	18.364	
		Thép hình các loại			
		Từ ngày 12/5/2022			
43		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	19.264	
44		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	19.064	
45		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	19.064	
46		Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	19.014	

47	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.114
48	Thép góc L80÷L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.314
49	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.414
50	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.914
51	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	20.914
52	Thép góc L80÷L90 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.014
53	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.514
54	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.514
55	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	21.814
56	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.014
57	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.114
58	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.314
59	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.314
60	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.464
61	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.714
62	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.664
63	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	20.114
	<i>Từ ngày 24/5/2022</i>		
64	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.964
65	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.764
66	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.764
67	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.714
68	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.814
69	Thép góc L80÷L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.014
70	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.114

QCVN07:
2019/BKHCN

20/05/2022

71	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.614
72	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	20.614
73	Thép góc L80÷L90 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.714
74	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.214
75	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.214
76	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	21.514
77	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.714
78	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.814
79	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.014
80	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.014
81	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.164
82	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.414
83	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.364
84	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.814
	2 - Thép Hòa Phát		
	<i>Từ ngày 11/5/2022</i>		
85	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	17.955
86	D8 cuộn gai CB300-V	kg	18.000
87	D10 cây gai GR40	kg	15.679
88	D12 cây gai CB300-V	kg	17.238
89	D14 cây gai CB300-V	kg	17.338
90	D16 cây gai GR40	kg	16.794
91	D18 cây gai CB300-V	kg	17.327
92	D20 cây gai B300-V	kg	17.365
93	D22 cây gai CB300-V	kg	17.443
	<i>Từ ngày 17/5/2022</i>		
94	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	17.545
95	D8 cuộn gai CB300-V	kg	17.591
96	D10 cây gai GR40	kg	15.364
97	D12 cây gai CB300-V	kg	16.975
98	D14 cây gai CB300-V	kg	17.017

QCVN07:
2019/BKHCN

QCVN07:
2019/BKHCN

99	D16 cây gai GR40	kg	16.499	
100	D18 cây gai CB300-V	kg	17.016	
101	D20 cây gai B300-V	kg	17.050	
102	D22 cây gai CB300-V	kg	17.131	
	<i>Từ ngày 28/5/2022</i>			
103	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	17.136	QCVN07: 2019/BKHCN
104	D8 cuộn gai CB300-V	kg	17.182	
105	D10 cây gai GR40	kg	15.112	
106	D12 cây gai CB300-V	kg	16.625	
107	D14 cây gai CB300-V	kg	16.696	
108	D16 cây gai GR40	kg	16.204	
109	D18 cây gai CB300-V	kg	16.706	
110	D20 cây gai B300-V	kg	16.751	
111	D22 cây gai CB300-V	kg	16.818	
	3 - Dây thép, đinh			
112	Dây thép đen các loại	kg	21.818	
113	Đinh các loại	kg	21.818	
	4 - Thép Việt Nhật (Cty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật)			
	<i>Từ ngày 11/5/2022</i>			
114	D10 - CB300V	kg	19.380	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
115	D12 - CB300V	kg	19.280	
116	D14 ~ D32 - CB300V	kg	19.180	
117	D10 - CB400V	kg	19.480	
118	D12 - CB400V	kg	19.380	
119	D14 ~ D32 - CB400V	kg	19.280	
120	D10 - CB500V	kg	19.480	
121	D12 - CB500V	kg	19.380	
122	D14 ~ D32 - CB500V	kg	19.280	
	<i>Từ ngày 17/5/2022</i>			
123	D10 - CB300V	kg	19.080	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
124	D12 - CB300V	kg	18.980	
125	D14 ~ D32 - CB300V	kg	18.880	
126	D10 - CB400V	kg	19.180	
127	D12 - CB400V	kg	19.080	
128	D14 ~ D32 - CB400V	kg	18.980	
129	D10 - CB500V	kg	19.180	
130	D12 - CB500V	kg	19.080	
131	D14 ~ D32 - CB500V	kg	18.980	

		<i>Từ ngày 23/5/2022</i>			
132		D10 - CB300V	kg	18.780	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
133		D12 - CB300V	kg	18.680	
134		D14 ~ D32 - CB300V	kg	18.580	
135		D10 - CB400V	kg	18.880	
136		D12 - CB400V	kg	18.780	
137		D14 ~ D32 - CB400V	kg	18.680	
138		D10 - CB500V	kg	18.880	
139		D12 - CB500V	kg	18.780	
140		D14 ~ D32 - CB500V	kg	18.680	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 5 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 05/2022/CBLS-XD-TC ngày 03/6/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	QCVN16: 2019/BXD	131.560	131.974	138.402	126.356	122.124	126.390	128.201
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³		141.560	141.974	148.402	136.356	132.124	136.390	138.201
3	Cát vàng ML>2	m ³		381.560	381.974	388.402	376.356	372.124	376.390	378.201
4	Cát san nền	m ³		106.560	106.974	108.402	96.356	97.124	101.390	103.201
2	Các loại Đá (TCVN)									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	QCVN16: 2019/BXD	256.747	257.385	264.753	248.493	248.136	248.535	252.803
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³		246.747	247.385	254.753	238.493	238.136	238.535	242.803
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³		236.747	237.385	244.753	228.493	228.136	228.535	232.803
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		196.747	197.385	199.753	183.493	183.136	188.535	192.803
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	186.747	187.385	189.753	173.493	173.136	178.535	182.803	